TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BL
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Bản án số: 20/2017/HNGĐ - ST
Ngày 06/9/2017
"V/v trA chấp ly hôn".

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BL, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Với tHnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Tùng
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn ThA Minh
2. Ông Điểu Hải

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Tân Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã BL, tỉnh BP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã BL tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hùng Phong – Kiểm sát viên

Ngày 06/9/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã BL xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 25/2017/TLST – HNGĐ ngày 16/02/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2017/QĐXX, ngày 07/8/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2017/QĐST – HNGĐ, ngày 23/8/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1967 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ 12, khu phố PH, phường PT, thị xã BL, tỉnh BP

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đăng Văn T:

Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1958, Địa chỉ: Số 427, đường LM, phường T B, tHnh phố BH, tỉnh ĐN. (có mặt).

Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1961 (tên gọi khác là Xuân)
Hộ khẩu: Tổ 12, khu phố PH, phường PT, thị xã BL, tỉnh BP (có mặt).
Địa chỉ: Tổ 03, khu phố P H, phường PĐ, thị xã BL, tỉnh BP

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị L:

Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1965, Địa chỉ; Tổ 07, ấp QL A, xã TL, huyện H Q, tỉnh BP (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thị xã BL.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã BL.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tô Mạnh H - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã BL (xin vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1961 (xin vắng mặt).
Địa chỉ: Tổ 09, ấp TT, xã TP, thị xã BL, tỉnh BP.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ và các bản khai cũng như lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Đặng Văn T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông Đặng Văn T và bà Lê Thị L (Xuân) quen biết và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông T và bà L tính cách không hợp nhau, phát sinh mâu thuẫn khiến gia đình không hạnh phúc, ông T khai thời gian ông T chung sống với bà L đến năm 2010 thì chia tay mạnh ai nấy sống nên ông T bỏ về sống chung với gia đình (cha, mẹ) của ông T tại tổ 12, khu phố PH, phường PT, thị xã BL, tỉnh BP và khi đi ông T không mang theo tài sản gì. Nay ông T không muốn tiếp tục sống với bà L nên yêu cầu Tòa án tuyên bố ông Đặng Văn T và bà Lê Thị L không phải là vợ chồng.

Về con chung: Ông T và bà L có một con chung tên Đặng Thị Ngọc G, sinh năm 1993 nay đã lập gia đình và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T khai năm 2000 ông T và bà L có nhận sang nhượng diện tích đất 500m^2 gọi là 5 lô trong đó có 300 m^2 là nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị S (ông T ghi là Lê Thị Ch) và nhận chuyển nhượng 200 m^2 của ông Phạm Ngọc Th (nay ông Th đã chết) nay thuộc các thửa 946, 934 và 935 tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ 03, khu phố PH, phường PĐ, thị xã BL, tỉnh BP, giá tiền không nhớ và giấy tờ thì bà L giữ, năm 2001, 2002 ông T và bà L làm 5 năm căn nhà trong đó diện tích đất nhận chuyển nhượng của bà S là xây 3 căn diện tích 5m x 20m cho thuê. Đối với diện tích 200m^2 nhận chuyển nhượng của ông Th nói trên ông T đã làm đơn xin rút phần yêu cầu này. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết chia ½ giá trị tài sản chung gồm: Diện tích khoảng 300 m^2 là phần đất nhận chuyển nhượng của bà S theo kết quả đo đạc ngày 23/8/2017 diện tích 137,4 m^2 thuộc thửa 946, tờ bản đồ số 10, thuộc tổ 03, khu phố PH, phường PĐ, thị xã BL, tỉnh BP và toàn bộ tài sản gắn với đất, diện tích nhà 259,49 m^2, mái hiên diện tích 98,56 m^2, sân bê tông (nền) diện tích 98,56 m^2, (trong đó có một phần xây dựng nằm trong Hnh lang lộ giới). Tổng giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 02/8/2017 là 686.362.500 đồng. Ông T yêu cầu được chia ½ giá trị tài sản ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà Lê Thị L trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian bắt đầu chung sống, quan hệ con chung và mâu thuẫn gia đình. Bà L và ông Đặng Văn T quen biết và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991, do sống với nhau một thời gian không hợp nhau nên không đăng ký kết hôn đến năm 1994, 1995 thì ông T và bà L không sống chung, ông T bỏ về nhà cha, mẹ ông T sống đến nay. Qúa trình sống chung ông T và bà L tính cách không hợp nhau, nhưng bà L cho rằng lỡ có quan hệ với nhau nên có mang thai thì sinh con và sống với nhau một thời gian nên không có đăng ký kết hôn, do không có tình thương nên sống một thời gian thì mạnh ai nấy sống. Nay ông T yêu cầu chấm dứt quan hệ như vợ chồng với bà L thì bà L đồng ý vì cho rằng đã không sống với nhau từ lâu.

Về con chung: Ông T và bà L có một con chung tên Đặng Thị Ngọc G, sinh năm 1993 nay cháu G đã lập gia đình và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà L và người đại diện theo ủy quyền của bà L không đồng ý theo yêu cầu của ông T, không đồng ý chia tài sản cho ông T vì cho rằng toàn bộ tài sản nói trên là của bà L do bà L tạo lập không liên quan đến ông T.

Nguồn gốc tài sản ông T chấp với bà L thì bà L cho rằng toàn bộ tài sản là tài sản riêng của bà L do bà L buôn bán tích lũy mà có cụ thể: Do buôn bán và quen biết với bà Nguyễn Thị Kim Th năm 2003 bà L thuê của bà Th một mảnh đất ngang 10m, dài hết đất (giáp lô cao su nhà nước khoảng 10m), trên đất có nhà xây mục đích là để buôn bán, đến

2005 bà mua lại của bà Th toàn bộ diện tích đất nói trên giá 70.000.000 đồng đã trả tiền xong cho bà Th, diện tích còn lại ngang khoảng 5 m dài khoảng 10m (từ đường đến giáp lô cao su) là bà L mua số tiền 10.000.000 đồng, của một người phụ nữ (bạn Hàng) không nhớ rõ tên và bà đã trả đủ tiền và nhận nhà, đất quản lý sử dụng từ đó đến nay và do đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà L biết rõ tình trạng của lô đất nên khi nhận chuyển nhượng không viết giấy tờ, lâu rồi bà L không nhớ tên tuổi địa chỉ của người bán đất, sau khi giao tiền xong bà L nhận nhà, đất ở luôn quản lý từ đó đến nay. Ngoài ra bà L còn sửa sang, xây dựng nhiều lần mới có tài sản như hôm nay. Nay ông T yêu cầu chia tài sản là bà L không đồng ý vì đây là tài sản của bà không liên quan đến ông T.

Về nợ chung: Không có, hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị Kim Th trình bày: Vào khoảng thời gian năm 2003 bà Th có nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị S diện tích đất ngang 10m dài khoảng 10m giáp đường Bệnh viện Công ty cao su BL nay thuộc thửa 946 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại tổ 03, khu phố PH, phường PĐ, thị xã BL, tỉnh BP và cho bà L thuê để buôn bán, đến năm 2005 bà Th sang nhượng (bán) cho bà L giá 70.000.000 đồng bà L đã trả đủ tiền có viết giấy sang nhượng.

Đại diện của Ủy ban nhân dân thị xã BL trình bày ý kiến: Đối với diện tích đất 137,4 m^2 thuộc thửa 946 tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ 03, khu phố PH, phường PĐ, thị xã BL, tỉnh BP đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo sơ đồ đo đạc ngày 02/8/2017 hiện bà Lê Thị L và ông Đặng Văn T đang tranh chấp là đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không nằm trong khu quy hoạch của nhà nước, trường hợp một trong các bên đủ điều kiện thì sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã BL: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử đúng thành phần, quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử ông Đăng Văn T và bà Lê Thị L không phải là vợ, chồng. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Văn T về việc đòi chia ½ tài sản của bà Lê Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn T yêu cầu chấm dứt quan hệ như vợ chồng với bị đơn bà Lê Thị L các đương sự có cùng địa chỉ tổ 12, khu phố PH, phường PT, thị xã BL, tỉnh BP, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "tranh chấp ly hôn" theo quy định tại Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã BL, tỉnh BP.

Ông Tô Mạnh H và bà Nguyễn Thị Kim Th vắng mặt tại phiên tòa nhưng có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Đặng Văn T và Lê Thị L quen biết và tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1991, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có

nhiều điểm bất đồng thường xuyên xích mích, mâu thuẫn không thể dung hòa được và hiện tại không còn sống chung với nhau nay không tiếp tục chung sống thêm được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho được chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

Ông T và bà L chung sống với nhau từ năm 1991 nhằm mục đích xây dựng mái ấm gia đình ông, bà đã có con chung với nhau nhưng quá trình chung sống ông T và bà L tính cách không hợp, không thương yêu nhau, gia đình không hạnh phúc, thời gian chung sống ông T và bà L không đăng ký kết hôn nay không muốn tiếp tục sống với nhau và yêu cầu chấm dứt quan hệ như vợ, chồng Hội đồng xét xử xét thấy trong thời gian chung sống ông T và bà L có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại các điều 9, 14 Luật hôn nhân và gia đình nay ông T và bà L không muốn sống chung mà yêu cầu Tòa án giải quyết cho chấm dứt quan hệ như vợ, chồng là phù hợp với quy định của pháp luật tại điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy ông Đặng Văn T và bà Lê Thị L không phải là vợ chồng.

[3] *Về con chung*: Quá trình chung sống ông T và bà L có một con chung tên Đặng Thị Ngọc G, sinh năm 1993 nay đã lập gia đình và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về tài sản chung*: Quá trình sống chung theo ông T khai là thời gian sống chung là từ 1991 đến năm 2010. Ông T và người đại diện theo ủy quyền của ông T cho rằng thời gian chung sống giữa ông T và và L tuy không đăng ký kết hôn nhưng trong thời gian chung sống có phát sinh khối tài sản hiện nay bà L đang quản lý, sử dụng là tài sản chung nên ông T yêu cầu Tòa án chia ½ giá trị tài sản chung của ông T và bà L gồm: Diện tích đất theo kết quả đo đạc ngày 23/8/2017 diện tích 137,4 m^2 thuộc thửa 946 tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ 03, khu phố PH, phường PĐ, thị xã BL, tỉnh BP đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn với đất, một phần tài sản nằm trong Hành lang lộ giới là nhà có diện tích 259,49 m^2, mái hiên diện tích 98,56 m^2; sân bê tông (nền) diện tích 98,56 m^2, toàn bộ tài sản nói trên bà L đang quản lý sử dụng.

Bà L và người đại diện theo ủy quyền của bà L không đồng ý theo yêu cầu của ông T, không đồng ý chia tài sản cho ông T vì cho rằng toàn bộ tài sản nói trên là của bà L do bà L tạo lập không liên quan đến ông T.

Tài sản các bên tranh chấp theo biên bản định giá tài sản ngày 02/8/2017 gồm:

- Một mảnh đất có diện tích 137,4 m^2 (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thuộc thửa 946, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ 03, khu phố PH, phường PĐ, thị xã BL, tỉnh BP giá trị đất 137,4 m^2 x 1.200.000 đồng/1 m^2 = 164.880.000đ (một trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Tài sản gắn với đất tranh chấp và phần đất nằm trong Hành lang lộ giới gồm:

- Nhà cấp 4, Diện tích 259,49 m^2, kết cấu tường xây gạch ống quét sơn nước, nền lát gạch men, mái lợp tôn, cửa sắt khung kính trị giá 259,49 m^2 x 2.700.000 đồng/1 m^2 x 70% giá trị sử dụng = 490.436.100 đồng.

- Mái hiện diện tích 98,56 m^2 có kết cấu kèo sắt, mái lợp tôn trị giá 98,56 m^2 x 270.000 đồng/1m^2 x 70% giá trị sử dụng = 18.627.840 đồng.

- Sân (nền mái hiên) diện tích 98,56 m^2 kết cấu bê tông trị giá 98,56 m^2 x 180.000 đồng/1 m^2 x 70% giá trị sử dụng = 12.418.560 đồng.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp theo biên bản định giá tài sản ngày 02/8/2017 là 686.362.500 đồng, ông T yêu cầu chia ½ giá trị tài sản (686.362.500đ: 2) = 343.181.250 đồng.

Tại phiên tòa ông Đặng Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Nguyễn Trọng T không đưa ra được giấy tờ, tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về nguồn gốc tài sản, quá trình sử dụng tài sản và quyền sử hữu tài sản hiện đang tranh chấp là tài sản chung. Ông T khai là nhận chuyển nhượng 300 m^2 nay đo đạc được diện tích 137,4 m^2 thuộc thửa 946 tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ 03, khu phố PH, phường PĐ, thị xã BL, tỉnh BP đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị S vào thời gian năm 2000 cả ông T và bà L đi giao dịch trực tiếp với bà S, có giấy tờ bà L giữ, đến năm 2001, 2002 ông T và bà L làm 3 (ba) căn nhà trên phần đất nhận chuyển nhượng của bà S diện tích mỗi căn nhà 5m x 20m cho người khác thuê. Nhưng qua lời khai của bà S và bà Nguyễn Thị Kim Th thì bà S không có chuyển nhượng diện tích đất nào cho bà L và ông T mà bà chỉ chuyển nhượng cho bà Th (bút lục số 37), bà Th khai năm 2003 bà nhận chuyển nhượng của bà S và bà cho bà L thuê nhà và đất có diện tích và địa chỉ nói trên ngang khoảng 10m, dài 10m có mặt tiền tiếp giáp với đường Bệnh viện Công ty cao su BL nay là đường Trần Hưng Đạo thuộc thửa 946 tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ 03, khu phố PH, phường PĐ, thị xã BL, đến năm 2005 thì bà Th chuyển nhượng cho bà L diện tích đất nói trên chứ không có chuyển nhượng cho ông T (bút lục số 31, 32). Ông T cho rằng nhận chuyển nhượng diện tích đất nói trên của bà S vào năm 2000 và làm nH vào năm 2001, 2002 nhưng thời điểm năm 2001 ông Th mới chuyển nhượng nhà, đất (thánh quả lao động) cho bà S, năm 2003 bà S mới chuyển nhượng nhà, đất cho bà Th và cũng thời điểm năm 2003 bà Th mới cho bà L thuê để buôn bán đến năm 2005 bà Th mới chuyển nhượng nhà, đất nói trên cho bà L (bút lục số 01, 65, 66, 68, 70). Như vậy lời khai của ông T là mâu thuẫn, ông T chỉ dựa vào có thời gian sống chung với bà L và hai đương sự có con chung tên Đặng Thị Ngọc G, sinh năm 1991 để yêu cầu chia tài sản của bà L theo quy định tại các Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là hoàn toàn không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] *Về chi phí tố tụng*: Do yêu cầu của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu 3.000.000 đồng tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và 2.534.000đ (hai triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng) tiền chi phí đo đạc, được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp theo quy định tại các Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự,

[7] *Về án phí*: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì ông Đặng Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và phần yêu cầu chia tài sản chung của ông T không được chấp nhận (686.362.500đ: 2 = 343.181.250 đồng) nên ông T phải chịu 17.159.062đ (mười bảy triệu một trăm năm mươi chin nghìn không trăm sáu mươi hai đồng) án phí giá ngạch sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 147, Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 9, Điều 53, Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Đặng Văn T và bà Lê Thị L không phải là vợ chồng.

2.Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Văn T về việc yêu cầu Tòa án chia ½ giá trị tài sản đất và tài sản gắn với đất gồm: Diện tích đất 137,4 m^2

đất (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), thuộc thửa 946, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ 03, khu phố PH, phường PĐ, thị xã BL, tỉnh BP; nhà có diện tích 259,49 m^2, mái hiện diện tích 98,56 m^2, Sân (nền mái hiên) diện tích 98,56 m^2; toàn bộ tài sản hiện bà Lê Thị L đang quản lý sử dụng.

Bà L được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền xin làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất nói trên theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5.*Về chi phí tố tụng*: Ông Đặng Văn T phải chịu 3.000.000đ (ba triệu đồng) tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và 2.534.000đ (hai triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng) tiền chi phí đo đạc, được khấu trừ tiền tạm ứng ông T đã nộp.

6. *Về án phí*: Ông Đặng Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 17.159.062 đồng án phí giá ngạch sơ thẩm, được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003654 ngày 14/02/2017 của Chi cục Thi Hành án dân sự thị xã BL. Ông T còn phải nộp 13.734.062đ (mười ba triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi hai đồng).

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận
- *TAND T BP;*
- *VKSND TX BL;*
- *Các đương sự;*
- *CCTHADS TX BL;*
- *UBND cấp xã.*
- *Lưu hồ sơ.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Đình Tùng

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BL
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Số: 02/2017/QĐ-SCBSBA

BL, ngày 21 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BL, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do số liệu tính toán nhấn lẫn số tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm trong bản án số: 20/2017/HNGĐ - ST ngày 06.tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thị xã BL đã xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình về việc trA chấp ly hôn giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1967

Địa chỉ: Tổ 12, khu phố PH, phường PT, thị xã BL, tỉnh BP

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đăng Văn T:

Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1958, Địa chỉ: Số 427, đường LM, phường ThA Bình, tHnh phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1961 (tên gọi khác là Xuân)

Hộ khẩu: Tổ 12, khu phố PH, phường PT, thị xã BL, tỉnh BP

Địa chỉ: Tổ 03, khu phố PH, phường PĐ, thị xã BL, tỉnh BP

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị L:

Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1965, Địa chỉ; Tổ 07, ấp Quản Lợi A, xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh BP

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thị xã BL.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã BL.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tô Mạnh H - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã BL

2. Bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1961

Địa chỉ: Tổ 09, ấp ThA Thủy, xã ThA Phú, thị xã BL, tỉnh BP.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 20/2017/HNGĐ - ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã BL như sau:

Tại dòng thứ 14 từ dưới lên, trang 6 của bản án đã ghi: Ông T còn phải nộp 13.734.062đ (mười ba triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi hai đồng).

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: Ông T còn phải nộp 14.034.062đ (mười bốn triệu không trăm ba mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi hai đồng) .

Nơi nhận:
- *VKSND TX BL;*
- *Các đương sự;*
- *CCTHADS TX BL;*
- *Lưu hồ sơ.*

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Đình Tùng

Các Hội Thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Lê Đình Tùng